TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BUÔN HỒ** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 55/2023/HNGĐ -ST Ngày: 29- 9- 2023 "V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhất.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Dhiễu H Mok

2. Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Thiều Sỹ Vững - Thư ký Toà án nhân dân thị xã B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà: Ông Hoàng Văn Toàn; chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 93/2022/TLST- HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2023/QĐST-DS, ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu Ph, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 5B đường Ng, tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ Tr, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số 05 đường T, tổ dân phố 4, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình B; địa chỉ cư trú: Số 865A H, phường Th, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, là Luật sư của Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ: Thôn 9, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Từ chối tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Trên cơ sở tình yêu tự nguyện thương yêu nhau anh Ph và chị Tr tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 6 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Hai người chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân là tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng vợ chồng thường xuyên xích mích cãi vã nhau sống không hạnh phúc, vợ chồng sống không quan tâm đến nhau và hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Ph xin được ly hôn với chị Tr.

- *Về con chung:* Anh Ph và chị Tr có hai người con chung là các cháu: Nguyễn Ngọc Uyên N sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Nhật Ph sinh ngày 31 tháng 8 năm 2017, hiện các cháu đang ở với chị Tr và anh Ph đồng ý giao hai cháu cho chị Tr trược tiếp nuôi dưỡng và anh Ph không phải cấp dưỡng để nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Trong quá trình chung sống anh Ph và chị Tr có tài sản chung: Quyền sử dụng đất và nhà trên đất, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 928913, ngày 01 tháng 9 năm 2015 mang tên ông Nguyễn G và bà Hoàng Thị D đã đăng ký biến động tặng cho anh Ph và chị Tr vào ngày 27 tháng 6 năm 2018, nay chị Tr yêu cầu chia tài sản nói trên thì anh Ph đồng ý, nhưng chị Tr phải có trách nhiệm trả số nợ chung của vợ chồng cho bà H là 350.000.000 đồng.

- *Về nợ chung:* Vợ chồng anh Ph và chị Tr có nợ bà Trần Thị B; địa chỉ: 72 H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, số tiền 230.000.000 đồng vay năm 2015 để làm căn nhà trên, khi vay hai vợ chồng không làm giấy tờ vì là chỗ anh em trong gia đình anh Ph chỉ đưa cho bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để làm tin. Đến năm 2017 do không có tiền trả nợ cho bà B nên anh Ph đã vay của ông Nguyễn Xuân D và bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk số tiền 350.000.000 đồng để trả nợ cho bà B và chi tiêu gia đình, khi vay số tiền chỉ có anh Ph ký nợ. Nay ly hôn anh Ph yêu cầu chị Tr phải có trách nhiệm trả số nợ trên.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn gia đình; về con chung và người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn; về cấp dưỡng và tài sản chung chị Tr thống nhất với lời trình bày của anh Ph. Nay anh Ph yêu cầu ly hôn với chị Tr thì chị Tr đồng ý ly hôn với anh Ph. Tuy nhiên, về tài sản chung chị Tr yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, chị Tr xin được nhận tài sản để có chỗ ở nuôi dưỡng con cái và bù chênh lệch giá trị tài sản cho anh Ph. Về nợ chung thì chị Tr không biết số nợ này anh Ph vay để làm gì nên chị Tr không có trách nhiệm trả số nợ trên cùng anh Ph.

** Tại Đơn từ chối tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào ngày 06 tháng 4 năm 2017, anh Ph viết giấy nợ bà H số tiền 350.000.000 đồng. Nay bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ này, nên bà H từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Khi nào có yêu cầu bà H sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy, Tòa án không triệu tập bà H tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án: Thẩm phán Tòa án thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền; đúng trình tự theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự, của nguyên đơn, bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 29, 33, 51, 56, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu Ph được ly hôn hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ Tr;

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh ngày 09/9/2012 và cháu Nguyễn Nhật P, sinh ngày 31/8/20217 cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; về cấp dưỡng chị Tr không yêu cầu nên

không xem xét, giải quyết. Anh Ph có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ Tr về yêu cầu phân chia đối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích 120m2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 928913, ngày 01/9/2015, địa chỉ thửa đất, TDP 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, mỗi người được ½ giá trị. Giao cho chị Tr có quyền quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này và chị Tr có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản chênh lệch theo kết quả định giá là 1.000.000.000đ mỗi người được ½ tường ứng với việc chị Tr phải hoàn trả cho anh Ph số tiền 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)* tiền chênh lệch về giá trị.

Không chấp nhận ý kiến của anh Ph về yêu cầu chị Tr có nghĩa vụ phải trả nợ chung mà anh Ph xác lập với bà B và bà H trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt vẫn giữ nguyên cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị không tham gia tố tụng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Ph, chị Tr chung sống và có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 6 năm 2012 tại Uỷ ban nhân dân phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Qua trình bày của anh Ph, chị Tr đã có cơ sở xác định: Nguyên nhân là tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xích mích, cãi vã nhau sống không hạnh phúc, vợ chồng sống không quan tâm đến nhau và hai người đã sống ly thân từ cuối năm 2020 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh Ph không còn tình cảm với chị Tr nữa, nên yêu cầu được ly hôn với chị Tr thì chị Tr đồng ý, nên cần công

nhận sự thuận tình ly hôn giữa hai bên theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Ph và chị Tr có hai người con chung là các cháu: Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 31 tháng 8 năm 2017, hiện các cháu đang ở với chị Tr và chị Tr cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng các cháu và anh Ph đồng ý giao hai cháu cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyện vọng của cháu N là xin được ở với chị Tr. Nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và phù hợp với nguyện vọng của cháu N quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh Ph và chị Tr thống nhất tạo lập được tài sản chung, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120m^2; mục đích sử dụng: Đất ở đô thị. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 928913, ngày 01 tháng 9 năm 2015 cho ông Nguyễn G, bà Hoàng Thị D đã đăng ký biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ Tr vào ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Thửa đất có vị trí tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất 118; phía tây giáp thửa đất 97; phía nam giáp thửa đất 24; phía bắc giáp đường đi. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 12,2 x 6 = 72m^2, xây dựng năm 2012. (Kết cấu nhà cấp 4, móng xây đá hộc, tường xây gạch, nên lát gạch men, cửa số pano gỗ nhóm 3, trần tôn lạnh, mái lợp tôn thiếc qua sự cung cấp thông tin của chị Tr tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do căn nhà đã bị khóa cửa nên không thể xem xét phía bên trong căn nhà).

Theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất nói trên theo giá nhà nước là: 66.000.000 đồng; trị giá căn nhà xây cấp 4 là: 198.553.000 đồng. Theo giá thị trường tại thời điểm định giá thì thửa đất và nhà có giá là: 1.000.000.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy: Tổng giá trị tài sản chung của anh Ph và chị Tr là: 1.000.000.000 đồng, tài sản này có nguồn gốc của ông Nguyễn G và bà Hoàng Thị D là bố mẹ của anh Ph tặng cho vợ chồng anh Ph và chị Tr, khi chia tài sản này thì phải xem anh Ph có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức đóng góp của mỗi bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và Án lệ số: 03/2016/AL. Vì vậy, cần chia cho anh Ph 60% và chia chị Tr 40% giá trị tài sản. Tài sản được chia bằng hiện vật cho một

người, bên nào nhận tài sản bằng hiện vật thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị bằng tiền được hưởng. Cần chia tài sản chung nêu trên cho anh Ph và chị Tr, cụ thể như sau:

[5.1] Chia cho chị Tr tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120m^2; mục đích sử dụng: Đất ở đô thị. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 928913, ngày 01 tháng 9 năm 2015 cho ông Nguyễn G và bà Hoàng Thị D đã đăng ký biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ Tr vào ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Thửa đất có vị trí tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất 118; phía tây giáp thửa đất 97; phía nam giáp thửa đất 24; phía bắc giáp đường đi. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 12,2 x 6 = 72m^2, xây dựng năm 2012. Kết cấu nhà cấp 4, móng xây đá hộc, tường xây gạch, nên lát gạch men, cửa số pano gỗ nhóm 3, trần tôn lạnh, mái lợp tôn thiếc.

Theo kết quả định giá tài sản có giá trị là: 1.000.000.000 đồng.

[5.2] Chị Tr có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh Ph số tiền 600.000.000 đồng phần giá trị tài sản mà anh Ph được hưởng.

[5.3] Về yêu cầu của anh Ph buộc chị Tr phải có nghĩa vụ trả số nợ chung cho bà H số tiền 350.000.000 đồng. Yêu cầu này của anh Ph là không có căn cứ để chấp nhận. Về nợ chung thì chị Tr không biết số nợ này và anh Ph vay để làm gì nên chị Tr không có trách nhiệm trả số nợ trên cùng anh Ph. Mặt khác, bà H cũng không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án này.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh Ph và chị Tr phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Cần buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 155, khoản 1 Điều 156, khoản 2 và khoản 3 Điều 157, Điều 158, Điều 164, khoản 2 Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 33, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 39, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 54, Điều 55, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Án lệ số: 03/2016/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Hữu Ph. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ Tr**.**

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu Ph và chị Nguyễn Thị Mỹ Tr.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao các con chung là Nguyễn Ngọc Uyên N, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012 và Nguyễn Nhật P, sinh ngày 31 tháng 8 năm 2017, cho chị Nguyễn Thị Mỹ Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi và đó cũng là nguyện vọng của cháu N.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Mỹ Tr không yêu cầu anh Nguyễn Hữu Ph cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết.

Anh Ph có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung nên các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị Mỹ Tr được chia tài sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thửa đất số 100, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120m^2; mục đích sử dụng: Đất ở đô thị. Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CA 928913, ngày 01 tháng 9 năm 2015 cho ông Nguyễn G và bà Hoàng Thị D đã đăng ký biến động tặng cho ông Nguyễn Hữu Ph, bà Nguyễn Thị Mỹ Tr vào ngày 27 tháng 6 năm 2018.

Thửa đất có vị trí tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất 118; phía tây giáp thửa đất 97; phía nam giáp thửa đất 24; phía bắc giáp đường đi. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 12,2 x 6 = 72m^2, xây dựng năm 2012. Kết cấu nhà cấp 4, móng xây đá hộc, tường xây gạch, nên lát gạch men, cửa số pano gỗ nhóm 3, trần tôn lạnh, mái lợp tôn thiếc.

Giá trị tài sản được chia là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng).

Chị Tr có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh Nguyễn Hữu Ph số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu đồng) phần giá trị tài sản mà anh Ph được hưởng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Anh Ph và chị Tr có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh Ph yêu cầu chị Tr phải có trách nhiệm cùng anh Ph trả số nợ 350.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

6**.** Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là: 4.000.000 (Bốn triệu đồng)**.** Anh Ph phải chịu 2.400.000 (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng), chị Tr phải chịu 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Do chị Tr đã nộp số tiền này nên buộc anh Ph phải hoàn trả cho chị Tr 2.400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản sau khi thu được của anh Ph.

7. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Ph phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo biên lai số: AA/2021/0017953, ngày 06 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Anh Ph tiếp tục phải nộp số tiền 28.000.000 (Hai mươi tám triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Mỹ Tr phải chịu 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 3.125.000 (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo biên lai số: 0018021, ngày 15 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Chị Tr tiếp tục phải nộp số tiền 16.875.000 (Mười sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhất